

Phụ lục 2

BIỂU ĐÁNH GIÁ CAO TRÌNH, MẶT CẮT HIỆN TRẠNG ĐÊ KÈ TRƯỚC LŨ, BÃO 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Văn bản số /UBND-NN ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Tuy Phước)

STT	Tuyến đê, kè	Vị trí Km-Km	Chiều dài (km)	Địa danh (huyện Tuy Phước)	Cấp đê	Cao trình (m)			Kích thước mặt cắt ngang đê hiện tại						Khu vực được bảo vệ			Đánh giá khả năng chống bão	
						Mặt đê	Đỉnh tường chấn sóng	Chênh cao (Mặt đê/ đỉnh tường - Cao trình đê TK)	Chiều cao đê so với mặt bãi (m)	Mặt đê		Mái đê phía sông		Mái đê phía đồng		Địa danh	Diện tích (ha)		Dân số (người)
										Chiều rộng (m)	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu				
I	Đê, kè sông		49.66																
1	Kè Đê sông Hà Thanh (bờ Bắc sông Hà Thanh xã Phước Thành)	Km0 -:- Km1+630 (Điểm đầu: Trạm bơm 2/9 -:- Điểm cuối: Dốc Xóm 3 Phước Thành)	1.630	Xã Phước Thành	Cấp IV	+(12.0-:-8.0)			11,0-:-9,0	3.0	Đất cấp phối	2.0	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Cảnh An, xã Phước Thành	114.1	450	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
2	Kè Đê sông Hà Thanh (bờ Bắc sông Hà Thanh xã Phước Thành)	Km1+630 -:- Km4+260 (Điểm đầu: Dốc Xóm 3 -:- Điểm cuối: Vườn ươm)	2.630	Xã Phước Thành	Cấp IV	+(11.0-:-7.0)			10,0-:-8,0	3.0	Đất cấp phối	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Bình An 1 và Cảnh An 2, xã Phước Thành	184.1	900	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
3	Kè Đê sông Hà Thanh (bờ Bắc sông Hà Thanh xã Phước Thành)	Km4+230 -:- Km4+890 (Đoạn thượng hạ lưu trạm bơm An Trạch Phước An)	0.630	Xã Phước Thành	Cấp IV	+(11.0-:-7.0)			10,0-:-8,0	3.0	Bê tông xi măng M250	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Bình An 1 và Cảnh An 2, xã Phước Thành	44.1	600	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
4	Kè Đê sông Hà Thanh (bờ Bắc đoạn hạ lưu cầu Diêu Trì đến cầu Luật Lễ)	Km0 -:- Km1+170 (Điểm đầu: Nhà hàng Sông Xanh Diêu Trì -:- Điểm cuối: Cầu Luật Lễ)	1.170	Thị trấn Diêu Trì	Cấp IV	+(9.0-:-7.0)			9,0-:-7,0	3.0	Đất cấp phối	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Khu phố Diêu Trì, khu phố Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì	81.9	540	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
5	Kè Đê sông Hà Thanh (bờ Bắc đoạn hạ lưu cầu Diêu Trì đến Sông Gò Hồng)	Km1 +170 -:- Km2+350 (Điểm đầu: Cầu Luật Lễ Diêu Trì -:- Điểm cuối: Sông Gò Hồng)	1.180	Thị trấn Diêu Trì	Cấp IV	+(9.0-:-7.0)			9,0-:-7,0	5.0	Bê tông xi măng M250	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Khu phố Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì	82.6	270	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9

STT	Tuyến đê, kè	Vị trí Km-Km	Chiều dài (km)	Địa danh (huyện Tuy Phước)	Cấp đê	Cao trình (m)			Kích thước mặt cắt ngang đê hiện tại						Khu vực được bảo vệ			Đánh giá khả năng chống bão	
						Mặt đê	Đỉnh tường chắn sóng	Chênh cao (Mặt đê/ đỉnh tường - Cao trình đê TK)	Chiều cao đê so với mặt bãi (m)	Mặt đê		Mái đê phía sông		Mái đê phía đồng		Địa danh	Diện tích (ha)		Dân số (người)
										Chiều rộng (m)	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu				
6	Kè Đê sông Hà Thanh (bờ Nam đoạn thượng lưu cầu Luật Lễ đến đập Cây Dừa)	Km0 -:- Km3+450 (Điểm đầu: thượng lưu cầu Luật Lễ Điều Tri -:- Điểm cuối: đập Cây Dừa)	3.450	Thị trấn Điều Tri	Cấp IV	+(6.0-:-5.0)			7,0-:-6,5	5.0	Bê tông xi măng M250	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Khu phố Luật Lễ, thị trấn Điều Tri	241.5	468	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
7	Kè Đê sông Hà Thanh (đoạn bờ Bắc sông Gò Hồng thị trấn Tuy Phước đến đập Cây Dừa)	Km0 -:- Km1+980 (Điểm đầu: đoạn bờ Bắc sông Gò Hồng thị trấn Tuy Phước -:- Điểm cuối: đập Cây Dừa)	1.980	Thị trấn Tuy Phước	Cấp IV	+(5.0-:-4.6)			5,5-:-5,0	3.0	Đất cấp phối	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Khu phố Phong Thanh, thị trấn Tuy Phước	138.6	360	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
8	Kè Đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc hạ lưu cầu Đò Phước Hiệp - Cầu Đại Hàn Phước Hiệp)	Km0 -:- Km2+430 (Điểm đầu: lưu cầu Đò Phước Hiệp -:- Điểm cuối: đầu Đại Hàn)	2.430	Xã Phước Hiệp	Cấp IV	+(7.4-:-5.2)			7,0-:-6,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Luật Chánh, Xã Phước Hiệp	170.1	240	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
9	Kè Đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc hạ lưu cầu Đại Hàn Phước Hiệp - Thượng lưu cầu 20 Phước Nghĩa)	Km2+430 -:- Km5+720 (Điểm đầu: đoạn bờ Bắc hạ lưu cầu Đại Hàn Phước Hiệp -:- Điểm cuối: Thượng lưu cầu 20 Phước Nghĩa)	3.290	Xã Phước Hiệp -Phước Nghĩa	Cấp IV	+(5.2-:-4.5)			6,0-:-5,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Luật Chánh, Xã Phước Hiệp - Thôn Thọ Nghĩa, xã Phước Nghĩa	263.2	630	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
10	Kè Đê sông Kôn (đoạn bờ Nam thượng lưu cầu Bàn Xoài Phước Nghĩa- Thượng lưu cầu sông Tranh Phước Nghĩa)	Km0+00 -:- Km0+950 (Điểm đầu: thượng lưu cầu Bàn Xoài -:- Điểm cuối: thượng lưu cầu sông Tranh)	0.950	Xã Phước Nghĩa	Cấp IV	+(5.2-:-4.5)			6,0-:-5,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Thọ Nghĩa, Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa	76.0	270	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9

STT	Tuyến đê, kè	Vị trí Km-Km	Chiều dài (km)	Địa danh (huyện Tuy Phước)	Cấp đê	Cao trình (m)			Kích thước mặt cắt ngang đê hiện tại						Khu vực được bảo vệ			Đánh giá khả năng chống bão	
						Mặt đê	Đỉnh tường chấn sóng	Chênh cao (Mặt đê/ đỉnh tường - Cao trình đê TK)	Chiều cao đê so với mặt bãi (m)	Mặt đê		Mái đê phía sông		Mái đê phía đồng		Địa danh	Diện tích (ha)		Dân số (người)
										Chiều rộng (m)	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu				
11	Kè Đê sông Côn (đoạn bờ Bắc hạ lưu đập Thạnh Hòa - Thượng lưu cầu Tuấn Lễ Phước Quang)	Km0+00 -:- Km4+440 (Điểm đầu: hạ lưu đập Thạnh Hòa -:- Điểm cuối: Thượng lưu cầu Tuấn Lễ)	4.440	Xã Phước Quang	Cấp IV	+(7.9-:-7.0)			8,0-:-7,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Tri Thiện, Lộc Ngãi, xã Phước Quang	440.0	765	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
12	Kè Đê sông Côn (đoạn bờ Bắc hạ lưu cầu Tuấn Lễ - Thượng lưu đập Nha Phu Phước Hòa)	Km4+440 -:- Km8+140 (Điểm đầu: hạ lưu cầu Tuấn Lễ-:- Điểm cuối: Thượng lưu đập Nha Phu)	3.700	Xã Phước Nghĩa	Cấp IV	+(7.0-:-6.0)			6,0-:-5,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Lộc Ngãi, xã Phước Quang -thôn Tân Mỹ, xã Phước Hòa	296.0	774	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
13	Kè Đê sông Côn (đoạn bờ Nam thôn Tuấn Lễ - Hạ lưu cầu Tuấn Lễ Phước Hiệp)	Km0+00 -:- Km2+860 (Điểm đầu: bờ Nam thôn Tuấn Lễ -:- Điểm cuối: Hạ lưu cầu Tuấn Lễ)	2.860	Xã Phước Hiệp	Cấp IV	+(7.9-:-7.0)			8,0-:-7,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Tri Thiện, Lộc Ngãi, xã Phước Quang	440.0	765	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
14	Kè Đê sông Côn (đoạn bờ Nam thượng lưu Cầu Tân Mỹ -Tháp Bình Lâm Phước Hòa)	Km0+00 -:- Km1+430 (Điểm đầu: thượng lưu Cầu Tân Mỹ -:- Điểm cuối: Tháp Bình Lâm )	1.430	Xã Phước Hòa	Cấp IV	+(7.0-:-6.0)			6,0-:-5,5	3.0	Bê tông xi măng M250	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Bình Lâm, xã Phước Hòa	143.0	1,050	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9
15	Kè Đê sông Côn (đoạn bờ Nam Tháp Bình Lâm -Thượng lưu đập Nha Phu Phước Hòa)	Km0+00 -:- Km2+860 (Điểm đầu: Tháp Bình Lâm -:- Điểm cuối: Thượng lưu đập Nha Phu)	1.300	Xã Phước Hòa	Cấp IV	+(7.0-:-6.0)			6,0-:-5,5	3.0	Bê tông xi măng M250	2.0	Tấm lát bê tông đúc sẵn	1.5	Trồng cỏ	Thôn Bình Lâm, thôn Hữu Thành xã Phước Hòa	130.0	480	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 9

STT	Tuyến đê, kè	Vị trí Km-Km	Chiều dài (km)	Địa danh (huyện Tuy Phước)	Cấp đê	Cao trình (m)			Kích thước mặt cắt ngang đê hiện tại						Khu vực được bảo vệ			Đánh giá khả năng chống bão	
						Mặt đê	Đỉnh tường chấn sóng	Chênh cao (Mặt đê/ đỉnh tường - Cao trình đê TK)	Chiều cao đê so với mặt bãi (m)	Mặt đê		Mái đê phía sông		Mái đê phía đồng		Địa danh	Diện tích (ha)		Dân số (người)
										Chiều rộng (m)	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu	Hệ số mái	Kết cấu				
16	Kè Đê sông Cây Me (đoạn bờ Bắc thượng lưu Đập Cát - Thượng lưu đập Bà Uía Phước Hòa)	Km0+00 -:- Km3+600 (Điểm đầu: thượng lưu Đập Cát -:- Điểm cuối: Thượng lưu đập Bà Uía )	3.600	Xã Phước Hòa	Cấp IV	+(4.0-:-3.5)			5,0-:-4,5	3.0	Bê tông xi măng M250	2.0	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Bình Lâm, thôn Kim Tây, xã Phước Hòa	360.0	1,350	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
17	Kè Đê sông Cây Me (đoạn bờ Nam hạ lưu Cầu Đội Thông - Thượng lưu đập Bà Uía Phước Hòa)	Km0+00 -:- Km1+900 (Điểm đầu: hạ lưu Cầu Đội Thông -:- Điểm cuối: Thượng lưu đập Bà Uía )	1.900	Xã Phước Sơn	Cấp IV	+(4.0-:-3.5)			5,0-:-4,5	3.0	Đất cấp phối	2.0	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Xuân Phương, xã Phước Sơn	190.0	1,080	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
18	Kè Đê sông Gò Chàm (đoạn bờ Nam thượng lưu đập Gò Đậu Phước Hưng)	Km0+00 -:- Km1+120 (Điểm đầu: Giáp Nhơn An -:- Điểm cuối: Thượng lưu Gò Đậu)	1.120	Xã Phước Hưng	Cấp IV	+(11.0-:-10.5)			12,0-:-11,0	3.0	Đất cấp phối	1.5	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Biều Chánh xã Phước Hưng	112.0	750	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
19	Kè Đê sông Gò Chàm (đoạn bờ Nam hạ lưu Cầu Phú Đa Phước Hưng - Thượng lưu đập Hạ Bạc Phước Quang)	Km0+00 -:- Km5+500 (Điểm đầu: hạ lưu Cầu Phú Đa -:- Điểm cuối: Thượng lưu đập Hạ Bạc )	5.500	Xã Phước Hưng	Cấp IV	+(10.9-:-9.9)			11,0-:-10,0	3.0	Đất cấp phối	1.5	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn An Cừu, Tân Hội, Háo Lễ, xã Phước Hưng	550.0	1,440	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8
20	Kè Đê sông Gò Chàm (đoạn bờ Bắc hạ lưu Cầu Phú Đa Phước Hưng - Thượng lưu đập Hạ Bạc Phước Quang)	Km0+00 -:- Km4+470 (Điểm đầu: Giáp Nhơn An-:- Điểm cuối: Thượng lưu đập Hạ Bạc )	4.470	Xã Phước Hưng	Cấp IV	+(10.9-:-9.9)			11,0-:-10,0	3.0	Đất cấp phối	1.5	Đá lát khan không chít mạch	1.5	Trồng cỏ	Thôn Háo Lễ, nho Lâm, xã Phước Hưng	470.0	840	Đảm bảo chống lũ, ứng với bão cấp 8